

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TAM HIỆP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm, cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Cảnh Thìn	Chủ tịch
Ông Vàng Huy Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thắng	Thành viên

Ban Giám đốc:

Ông Vàng Huy Lượng	Giám đốc
Ông Trần Sỹ Quý	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Công ty,



Vàng Huy Lượng

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Số: 65 - TC19/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tam Hiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2019, từ trang 03 đến trang 16 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2018. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định giá trị và tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2018.
2. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của tỉnh Lâm Đồng với số tiền 4.220.660.000 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế. Đồng thời, Công ty cũng chưa theo dõi được số dư công nợ thực tế phát sinh về khoản doanh thu nêu trên với Sở Tài chính tỉnh.

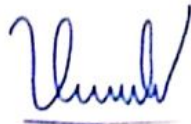
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên



Trương Văn Minh

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2952-2019-105-1

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Tiếng

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0819-2018-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.574.847.836	7.831.844.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.175.030.056	566.157.508
1. Tiền	111		2.175.030.056	566.157.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	2.637.420.800
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.500.000.000	2.637.420.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.764.844.865	3.442.701.728
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	344.046.774	2.521.084.806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		857.000.000	752.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		387.070.715	169.616.922
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	176.727.376	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	2.039.950	6.372.405
1. Hàng tồn kho	141		2.039.950	6.372.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.132.932.965	1.179.192.099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		137.417.055	183.676.189
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	995.515.910	995.515.910
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.622.646.808	12.477.272.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.917.620.575	2.969.976.845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.917.620.575	2.969.976.845
- Nguyên giá	222		5.633.781.757	5.327.802.137
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.716.161.182)	(2.357.825.292)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.705.026.233	9.507.296.135
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	9.485.303.608	9.184.129.407
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	219.722.625	323.166.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.197.494.644	20.309.117.520

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.868.473.879	4.449.565.282
I. Nợ ngắn hạn	310		1.046.260.142	2.635.075.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	907.563.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	8.986.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	228.966.516	305.695.364
4. Phải trả người lao động	314		532.500.900	1.382.952.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.811.517	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	18.000.000	21.067.303
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		245.981.209	8.810.317
II. Nợ dài hạn	330		1.822.213.737	1.814.489.882
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.10	1.673.063.978	1.686.168.312
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		149.149.759	128.321.570
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.329.020.765	15.859.552.238
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	13.978.023.326	13.734.825.795
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.772.477.825	1.772.477.825
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.151.733.585	10.333.301.381
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		280.825.471	280.825.471
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		738.564.335	1.313.799.008
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.819.698	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		538.744.637	1.313.799.008
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		34.422.110	34.422.110
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.350.997.439	2.124.726.443
1. Nguồn kinh phí	431	V.12	1.873.970.124	494.032.848
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.477.027.315	1.630.693.595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.197.494.644	20.309.117.520



Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu



Đinh Thị Thu
 Kế toán trưởng



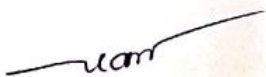
Vàng Huy Lượng
 Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 20/03/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2018

MẪU B02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.300.160.337	11.510.901.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9.300.160.337	11.510.901.152
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.690.504.909	8.544.739.324
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.609.655.428	2.966.161.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	186.171.511	291.365.422
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	1.145.060.002	1.908.876.742
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		650.766.937	1.348.650.508
11. Thu nhập khác	31	VI.5	22.733.713	294.136.441
12. Chi phí khác	32		55.883	502.552
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		22.677.830	293.633.889
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		673.444.767	1.642.284.397
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	134.700.130	328.485.390
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		538.744.637	1.313.799.007



Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu



Đinh Thị Thu
 Kế toán trưởng



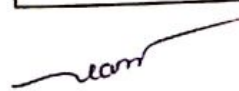
Vàng Huy Lượng
 Giám đốc


Lâm Đồng, ngày 20/03/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2018

MẪU B03-DN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		673.444.767	1.642.284.397
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		204.669.610	119.906.788
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(186.171.511)	(310.727.240)
- Các điều chỉnh khác	07		20.828.189	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		712.771.055	1.451.463.945
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		1.783.826.274	(3.180.674.158)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(296.841.746)	(1.434.231.410)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.868.883.218)	1.531.223.250
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		46.259.134	80.735.230
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(104.907.396)	(297.155.988)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.486.296.553	9.303.704.396
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.164.735.491)	(8.540.780.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.593.785.165	(1.085.715.398)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(202.535.517)	(800.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	19.361.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(74.457.900)	(2.728.836.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		211.878.700	3.675.415.300
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.202.100	291.365.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.087.383	456.506.440
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(75.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(75.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.608.872.548	(704.208.958)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		566.157.508	1.270.366.466
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		2.175.030.056	566.157.508


 Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu


 Đinh Thị Thu
 Kế toán trưởng


 Vàng Huy Lượng
 Giám đốc
 Lâm Đồng, ngày 20/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Tam Hiệp (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Tam Hiệp theo Quyết định số 2268/QĐ – UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000382 ngày 24 tháng 12 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, lần đăng ký thay đổi gần nhất là ngày 08/02/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 6.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Điều tra, tư vấn, thiết kế lâm nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh lâm, nông kết hợp; dịch vụ cung ứng tư vấn kỹ thuật, giống cây trồng, hàng nông, lâm sản;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản các loại;
- Khai thác tài nguyên khoáng sản: bentonit, đá, cát; sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng do đặc thù của ngành lâm nghiệp nói chung và các loại cây lấy gỗ nói riêng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị rừng trồng được Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và lâm nghiệp thu quyết toán từng năm.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm 2018
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại công ty:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 1 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình lâm sinh đang thực hiện chưa được nghiệm thu quyết toán. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước để tạm tính giá vốn công trình trong kỳ.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chủ sở hữu Quyết định Công ty đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước. Tuy nhiên, ngoài văn bản chung, Công ty cũng thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của tỉnh Lâm Đồng về việc ưu tiên trích lại nguồn để lại trồng rừng sau khai thác trắng rừng trồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2018 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	139.820.958	136.377.556
Tiền gửi ngân hàng	2.035.209.098	429.779.952
Cộng	<u>2.175.030.056</u>	<u>566.157.508</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (*)	2.500.000.000	2.637.420.800
Cộng	<u>2.500.000.000</u>	<u>2.637.420.800</u>

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – CN Di Linh và Quỹ tín dụng nhân dân Liên Đàm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Huyền Trang	-	57.454.973
Công ty TNHH Hùng Vinh	344.046.774	544.046.774
Công ty TNHH Duy Cường Đà Lạt	-	1.919.583.059
Cộng	344.046.774	2.521.084.806

4. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trồng rừng năm 2017 trên diện tích rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách bị phá, lấn chiếm thu hồi (4.75 ha)	176.727.376	-
Cộng	176.727.376	-

Căn cứ theo Quyết định số 174/QĐ-CTTH ngày 20/05/2017 về phê duyệt dự án đầu tư công trình lâm sinh Trồng rừng năm 2017, 2018 và chăm sóc rừng trồng các năm trên diện tích rừng trồng bằng nguồn ngân sách bị phá, xâm lấn đã giải tỏa, thu hồi.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu	2.039.950	-	6.372.405	-
Cộng	2.039.950	-	6.372.405	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	3.213.553.509	595.240.714	1.488.587.914	30.420.000	5.327.802.137
Tăng trong năm	305.979.620	-	-	-	305.979.620
- Đầu tư XDCB hoàn thành	305.979.620	-	-	-	305.979.620
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.519.533.129	595.240.714	1.488.587.914	30.420.000	5.633.781.757
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Số dư đầu năm	1.410.885.853	468.859.347	447.660.092	30.420.000	2.357.825.292
Tăng trong năm	153.327.933	21.050.000	183.957.957	-	358.335.890
- Trích khấu hao	153.327.933	21.050.000	183.957.957	-	358.335.890
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.564.213.786	489.909.347	631.618.049	30.420.000	2.716.161.182
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.802.667.656	126.381.367	1.040.927.822	-	2.969.976.845
Tại ngày cuối năm	1.955.319.343	105.331.367	856.969.865	-	2.917.620.575

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 là 1.626.152.289 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09 - DN

7. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Giá trị rừng trồng	9.485.303.608	9.485.303.608	9.184.129.407	9.184.129.407
Cộng	9.485.303.608	9.485.303.608	9.184.129.407	9.184.129.407

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Filitch TRPH 2012 (8,5 ha)	141.440.000	141.440.000
Trồng và chăm sóc rừng trồng sau KT trồng 2,9 ha	70.929.985	16.320.129
Trồng và chăm sóc rừng trồng thay thế năm 2017	-	155.099.799
Trồng rừng bù năm 2018	7.352.640	-
Trồng bù 4,25 ha	-	10.306.800
Cộng	219.722.625	323.166.728

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	200.108.799	267.003.003	322.845.416	-	144.266.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	54.907.396	134.700.130	104.907.396	-	84.700.130
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.019.186	30.676.678	44.695.864	-	-
Thuế tài nguyên	92.026	-	-	-	92.026	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.140.825	11.140.825	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	36.659.983	40.834.807	77.494.790	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	995.423.884	-	11.175.000	11.175.000	995.423.884	-
Cộng	995.515.910	305.695.364	495.530.443	572.259.291	995.515.910	228.966.516

10. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	18.000.000	21.067.303
Dư Có TK 1388	18.000.000	21.067.303
b) Dài hạn	1.673.063.978	1.686.168.312
DA Filich TRSX 2012 (44 ha)	228.800.000	228.800.000
DA Filich TRSX 2013 (79,9 ha)	415.480.000	415.480.000
DA Filich Rừng phòng hộ (8,5 ha)	171.808.000	171.808.000
DA Filitch rừng sản xuất công ty (41,1 ha)	213.720.000	213.720.000
DA Filitch rừng công ty (20 ha)	105.400.000	105.400.000
TK lập HS TR nghèo kiệt	-	181.750.000
Trồng rừng thay thế năm 2015 (57,22 ha)	340.645.938	340.645.938
Các khoản phải trả, phải nộp khác	197.210.040	28.564.374
Cộng	1.691.063.978	1.707.235.615

Các khoản phải trả Filich là theo hợp đồng ký kết giữa Công ty với Ban quản lý dự án Phát triển lâm nghiệp tỉnh Lâm Đồng về trồng rừng sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.772.477.825	9.220.976.870	280.825.471	901.839.549	34.422.110	12.210.541.825
Tăng vốn trong năm nay	-	1.180.204.337	-	-	-	1.180.204.337
Lãi trong năm	-	-	-	1.313.799.007	-	1.313.799.007
Trích nguồn trồng rừng sau khai thác trắng	-	736.496.794	-	(736.496.794)	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(165.342.754)	-	(165.342.754)
Giảm trong kỳ	-	(804.376.620)	-	-	-	(804.376.620)
Số dư cuối năm trước	1.772.477.825	10.333.301.381	280.825.471	1.313.799.008	34.422.110	13.734.825.795
Lãi trong năm nay	-	-	-	538.744.637	-	538.744.637
Trích nguồn trồng rừng sau khai thác trắng (i)	-	840.148.418	-	(840.148.418)	-	-
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	(273.830.892)	-	(273.830.892)
Tăng vốn chủ sở hữu khai thác trắng RT theo đánh giá lại tài sản	-	443.631.824	-	-	-	443.631.824
Giảm trong kỳ	-	(465.348.038)	-	-	-	(465.348.038)
Số dư cuối năm nay	1.772.477.825	11.151.733.585	280.825.471	738.564.335	34.422.110	13.978.023.326

(i) Căn cứ theo Quyết định số 791/QĐ-UBND về phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng ngày 27/04/2018.

12. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí năm nay	(10.331.956)	4.155.217
Nguồn kinh phí PCCR, GKBVR, QL BVR	617.298.914	(728.477.586)
Nguồn vốn trồng rừng thay thế	985.532.949	850.000.000
Nguồn kinh phí để lại trồng rừng	368.355.217	368.355.217
Chi sự nghiệp	(86.885.000)	-
Cộng	1.873.970.124	494.032.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.300.160.337	11.510.901.152
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	3.053.657.243	3.977.213.967
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	180.000.000
- Doanh thu lâm sinh	2.025.843.094	3.133.027.185
- Doanh thu QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng (i)	4.220.660.000	4.220.660.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	9.300.160.337	11.510.901.152

(i) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 4.220.660.000 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.736.279.218	1.977.814.348
Giá vốn lâm sinh	1.918.584.326	3.022.172.636
Giá vốn QLBV rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng	4.035.641.365	3.544.752.340
Cộng	7.690.504.909	8.544.739.324

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	186.171.511	291.365.422
Cộng	186.171.511	291.365.422

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	999.708.600	1.254.721.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.487.736	12.513.910
Thuế phí và lệ phí	11.140.825	6.495.355
Chi phí bằng tiền khác	114.722.841	635.145.777
Cộng	1.145.060.002	1.908.876.742

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	19.361.818
Tiền phạt thu được	21.824.623	249.774.623
Các khoản khác	909.090	25.000.000
Cộng	22.733.713	294.136.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	673.444.767	1.642.284.397
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	55.883	142.552
- Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính	55.883	142.552
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	673.500.650	1.642.426.949
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	673.500.650	1.642.426.949
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	134.700.130	328.485.390
Số thuế TNDN được giảm	-	-
Thuế TNDN tạm tính trong kỳ tính thuế	134.700.130	328.485.390

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, các khoản thu nhập khác	1.408.654.452	1.117.560.240
Cộng	1.408.654.452	1.117.560.240

2. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX.



Lê Thị Thu Vân
 Người lập biểu



Đinh Thị Thu
 Kế toán trưởng



Vàng Huy Lượng
 Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 20/03/2019